

ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP HCM
BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Số: /BVĐHYD-KD

V/v mời chào giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2025

Kính gửi: Quý nhà cung cấp

Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh kính mời các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm cung cấp thuốc theo yêu cầu dưới đây vui lòng gửi hồ sơ chào giá cho Bệnh viện theo nội dung cụ thể như sau:

1. Tên dự toán: Cung cấp thuốc tại Nhà thuốc Cơ sở 1 năm 2025 lần 4;
2. Phạm vi cung cấp: chi tiết theo **Phụ lục** đính kèm.
3. Thời gian cung cấp hàng hóa: 18 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
4. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định;
5. Địa điểm thực hiện: Nhà thuốc Cơ sở 1 - Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh (215 Hồng Bàng, Phường Chợ Lớn, thành phố Hồ Chí Minh);
6. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: tối thiểu 12 tháng.
7. Yêu cầu về giá chào: giá chào đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng và các yêu cầu khác của Bệnh viện.
8. Thời gian nhận hồ sơ chào giá: trước 16 giờ, ngày 07/11/2025.
9. Quy định về tiếp nhận hồ sơ chào giá:
 - Gửi báo giá online qua website:
<https://www.bvdaihoc.com.vn/Home/ViewList/31>;
 - Gửi bản giấy có ký tên của đại diện hợp pháp của nhà cung cấp, đóng dấu và địa chỉ sau đây: Văn phòng Nhà thuốc, Tầng Trệt Khu A, Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 1, số 215 Hồng Bàng, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người liên hệ: Lã Thị Lan Ngọc, Lương Minh Chung; Số điện thoại: (028) 3952.5085

Thời gian nhận bản báo giá bản giấy: Từ 8 giờ đến 17 giờ, Thứ Hai đến thứ Sáu, riêng thứ Bảy chỉ nhận hồ sơ đến 12 giờ.

10. Yêu cầu khác:

Hồ sơ chào giá của nhà cung cấp bao gồm các tài liệu sau:

- Thư chào giá, bảng báo giá của nhà thầu (có ký tên, đóng dấu) (nhà cung cấp tách riêng bảng báo giá với bộ hồ sơ còn lại; file excel gửi online qua website phải thống nhất nội dung với bản cứng);



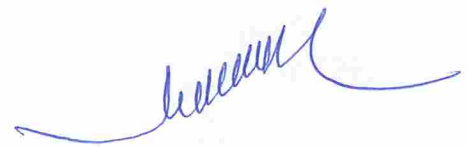
- Bộ hồ sơ thông tin nhà thầu và sản phẩm gồm:
 - + Thông báo trúng thầu và hợp đồng trúng thầu còn hiệu lực đối với các mặt hàng đã trúng thầu tại các cơ sở y tế (bắt buộc);
 - + Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa (giấy phép lưu hành sản phẩm/giấy phép nhập khẩu và các tài liệu kỹ thuật liên quan khác);
 - + Đối với thuốc kê đơn: Cung cấp tài liệu về giá bán buôn dự kiến của thuốc chào giá; đơn giá chào không được vượt giá bán buôn thuốc dự kiến còn hiệu lực.
- Điều kiện thanh toán:
 - + Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.
 - + Giá trị thanh toán: Thanh toán theo đúng giá trị nghiệm thu từng đợt của hai bên. Việc nghiệm thu được thực hiện trong vòng 30 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng dương lịch cho các thuốc đã hoàn tất việc giao hàng trong tháng dương lịch đó.
 - + Thời gian thanh toán: Bệnh viện thanh toán cho công ty trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày Bệnh viện nhận đủ chứng từ thanh toán.
- Lưu ý:
 - + Thuốc được đặt theo nhu cầu sử dụng của Bệnh viện trong thời gian thực hiện hợp đồng;
 - + Thông tin hành chính của thuốc chào giá (số đăng ký, tên thuốc,...) và dự kiến giao hàng cần phù hợp với thời gian cung cấp hàng hóa khi thực hiện hợp đồng (18 tháng, dự kiến trong năm 2026 - 2027);
 - + Thời gian xem xét hồ sơ: dự kiến 04 tháng kể từ ngày hết hạn nhận báo giá;
 - + Trong thời gian xem xét hồ sơ và/ hoặc thời gian thực hiện hợp đồng, Bệnh viện có thể đề nghị nhà thầu đàm phán giảm giá để đảm bảo hiệu quả kinh tế trong quá trình mua sắm.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (để báo cáo);
- Đơn vị Quản lý Đầu thầu (để đăng tin);
- Lưu: VT, KD (B16-243-tlhang) (02).

**TUQ. GIÁM ĐỐC
PHÓ TRƯỞNG KHOA**



Nguyễn Thu Hương



PHỤ LỤC. DANH MỤC HÀNG HÓA MỜI CHÀO GIÁ

(Đính kèm Công văn số/BVĐHYD-KD ngày tháng năm 2025)

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1	Acenocoumarol	2/4	1mg	Uống	Viên	Viên
2	Acenocoumarol	2/4	4mg	Uống	Viên	Viên
3	Acetazolamid	4	250mg	Uống	Viên	Viên
4	Acetylcystein	2/4	200mg	Uống	Viên	Viên
5	Aciclovir	2/4	200mg	Uống	Viên	Viên
6	Aciclovir	1/2/3/4/5	3%/ x 5g	Nhỏ mắt/ tra mắt	Thuốc tra mắt	Ống/ tuýp
7	Aciclovir	2/4	400mg	Uống	Viên	Viên
8	Aciclovir	1/2/3/4/5	5%/ x 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ tuýp
9	Acid ascorbic (Vitamin C)	1/2/3/4/5	100mg/5ml x 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống
10	Acid ascorbic (Vitamin C)	1/2/4	1g	Uống	Viên sủi	Viên
11	Acid ascorbic (Vitamin C)	1/2/3/4/5	500mg	Uống	Viên	Viên
12	Acid Benzoic+Acid Boric+Thymol+Menthol+E ucalyptol+Methylsalicylat	2/4	(0.027g + 2.115g + 0.054g + 0.036g + 0.081g + 0.045g)/90ml	Súc họng	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai/ lọ/ ống
13	Acrivastin	2/4	8mg	Uống	Viên	Viên
14	Adapalen	1/2/3/4/5	0.1%/ x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ tuýp
15	Adapalen	1/2/3/4/5	0.1%/ x 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ tuýp
16	Adapalen	1/2/3/4/5	0.3%/ x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ tuýp
17	Adapalene+Benzoyl peroxide	1/2/3/4/5	(0.1% + 2.5%)/ x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ lọ/ ống/ túi
18	Aescin	1/2/3/4/5	20mg	Uống	Viên	Viên
19	Aescin	1/2/3/4/5	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
20	Aescin	1/2/3/4/5	50mg	Uống	viên	Viên
21	Agomelatine	1/2/3/4/5	25mg	Uống	Viên	Viên
22	Al Phosphat	1/2/3/4/5/ BDG	20%/ x 20g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ gói
23	Albendazol	1/2/3/4/5	200mg	Uống	Viên	Viên
24	Albendazol	1/2/3/4/5	400mg	Uống	Viên	Viên
25	Alendronic Acid+Colecalciferol (Vit D3)	1/2/BDG	70mg + 5600IU	Uống	Viên	Viên
26	Alfuzosin HCl	1/2/3/4/5/ BDG	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
27	Alginat Na+Na bicarbonat+Ca Carbonat	1/2/3/4/5/ BDG	(500mg + 213mg + 325mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ gói

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
28	Alginat Na+Na bicarbonat+Ca Carbonat	1	(500mg + 267mg + 160mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ gói
29	Allopurinol	1/2/3/4/5	100mg	Uống	Viên	Viên
30	Almagate	1/2/3/4/5	1.5g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ gói
31	Alphachymotrypsin	1/2/3/4/5	4200IU	Uống	Viên	Viên
32	Ambroxol HCl	1/2/3/4/5	15mg/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ gói
33	Amivantamab	1/2/3/4/5	350mg/7ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống
34	Amlodipin	1/2/3/4/5	10mg	Uống	Viên	Viên
35	Amlodipin	1/2/3/4/5	5mg	Uống	Viên	Viên
36	Amlodipin+Lisinopril	1/2/3/4/5	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
37	Amlodipin+Losartan K	1/2/3/4/5	5mg + 100mg	Uống	Viên	Viên
38	Amoxicillin	1/2/3/4/5	1000mg	Uống	Viên	Viên
39	Amoxicillin	1/2/3/4/5	500mg	Uống	Viên	Viên
40	Anastrozol	BDG	1mg	Uống	Viên	Viên
41	Arginin Aspartat	1/2/3/4/5	2g/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống
42	Aspirin	1/2/3/4/5	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
43	Atorvastatin	1/2	10mg	Uống	Viên	Viên
44	Atorvastatin	1/2	20mg	Uống	Viên	Viên
45	Atorvastatin	1/2/3/4/5	40mg	Uống	Viên	Viên
46	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	1/2/3/4/5	3g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói
47	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + Hỗn hợp Al hydroxyd + Mg carbonat	1/2/3/4/5	2.5g + 0.5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói
48	Avanafil	1/2/3/4/5	100mg	Uống	Viên	Viên
49	Avelumab	1/2/3/4/5	200mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống
50	Azathioprin	1/2/3/4/5	50mg	Uống	Viên	Viên
51	Azintamide + Pancreatin + Cellulase + Simethicon	1/2/3/4/5	75mg + 100mg + 10mg + 50mg	Uống	Viên	Viên
52	Azithromycin	1/2/3/4/5	250mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói
53	Azithromycin	1/2/3/4/5	250mg	Uống	Viên	Viên
54	Bạch tật lê + Dâm dương hoắc + Hải mã + Nhân sâm + Lộc nhung + Hải hà + Tinh hoàn cá sấu + Quế nhục	1/2/3/4/5		Uống	Viên	Viên
55	Bacillus Clausii	1	2,000,000,000bào tử/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống
56	Bacopa Monnieri cao khô	1/2/3/4/5	150mg	Uống	Viên	Viên
57	Benfotiamine	1/2/3/4/5	150mg	Uống	Viên	Viên

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
58	Benzoyl Peroxid+Clindamycin	1/2/3/4/5	(5% + 1%)/ x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ lọ/ ống/ tuýp
59	Betahistin dihydrochlorid	1/2/3	16mg	Uống	Viên	Viên
60	Betahistin dihydrochlorid	1/2/3/4	24mg	Uống	Viên	Viên
61	Betamethason (dạng Betamethason dipropionat) + Betamethason (dạng Betamethason disodium phosphat)	1/2/3/4/5	5mg + 2mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống
62	Betamethason dipropionat + Clotrimazol + Gentamycin	1/2/3/4/5	(6.4mg + 100mg + 10mg)/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ tuýp
63	Bilastin	1/2/3/4/5	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
64	Bìm bìm+Cao Artisro+Rau đắng	1/2/3/4/5	75mg + 100mg + 75mg	Uống	Viên	Viên
65	Bimatoprost	1/2/3/4/5	0.3mg/1ml x 3ml	Nhỏ mắt/ tra mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống
66	Bimatoprost+Timolol	1/2/3/4/5	(0.3mg + 5mg)/1ml x 3ml	Nhỏ mắt/ tra mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống
67	Bisacodyl	1/2/3/4/5	5mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
68	Bisoprolol fumarat + Perindopril Arginin	1/2/3/4/5	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
69	Bisoprolol fumarat + Perindopril Arginin	1/2/3/4/5	5mg + 5mg	Uống	Viên	Viên
70	Bosentan	1/2/3/4/5/ BDG	125mg	Uống	Viên	Viên
71	Bosentan	1/2/3/4/5/ BDG	62.5mg	Uống	Viên	Viên
72	Bot Malva+Xanh Metylen+Campho Monobromid	1/2/3/4/5	250mg + 25mg + 20mg	Uống	Viên	Viên
73	Bromhexin HCl	1/2/3/4/5	4mg/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống
74	Bromocriptin	1/2/3/4/5	2.5mg	Uống	Viên	Viên
75	Bupivacain HCl	1/2/3/4/5	20mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống
76	Calcitriol	1/2/3/4/5	0.25mcg	Uống	Viên	Viên
77	Cao Pygeum africanum	1/2/3/4/5	50mg	Uống	Viên	Viên
78	Capecitabin	1/2/3/4/5/ BDG	500mg	Uống	Viên	Viên
79	Carboxymethylcellulose Na	1/2/3/4/5	1%/ x 15ml	Nhỏ mắt/ tra mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống
80	Carboxymethylcellulose Na+Glycerin (glycerol)	1	(0.5% + 0.9%)/ x 0.4ml	Nhỏ mắt/ tra mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống
81	Carvedilol	1/2/3/4/5/ BDG	12.5mg	Uống	Viên	Viên
82	Carvedilol	1/2/3/4/5/ BDG	6.25mg	Uống	Viên	Viên

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
83	Cefaclor	1/2/3/4/5	250mg	Uống	Viên	Viên
84	Cefaclor	1/2/3/4/5/ BDG	375mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
85	Cefdinir	1/2/3/4/5	125mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói
86	Cefdinir	1/2/3/4/5	300mg	Uống	Viên	Viên
87	Cefixim	1/2/3/4/5	100mg	Uống	Viên	Viên
88	Cefixim	1/2/3/4/5	200mg	Uống	Viên	Viên
89	Cefprozil	1/2/3/4/5	250mg	Uống	Viên	Viên
90	Cefprozil	1/2/3/4/5	500mg	Uống	Viên	Viên
91	Ceftibuten	1/2/3/4/5	200mg	Uống	Viên	Viên
92	Ceftibuten	1/2/3/4/5	400mg	Uống	Viên	Viên
93	Cetirizin dihydrochlorid	2/3	10mg	Uống	Viên	Viên
94	Cilostazol	1/2/3/4/5/ BDG	100mg	Uống	Viên	Viên
95	Ciprofloxacin	1/2/3/4/5	0.3%/ x 5ml	Nhỏ mắt/ tra mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống
96	Ciprofloxacin	1/2/3/4/5	250mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói
97	Citalopram	1/2/3/4/5	10mg	Uống	Viên	Viên
98	Citicolin	1/2/3/4/5	500mg	Uống	Viên	Viên
99	Clindamycin	1/2/3/4/5	1%/ x 30ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ lọ/ ống
100	Clobetasol Propionat	1/2/3/4/5/ BDG	0.05%/ x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ tuýp
101	Clomiphen citrat	1/2/3/4/5	500mg	Uống	Viên	Viên
102	Clonidin	1/2/3/4/5	0.15mg	Uống	Viên	Viên
103	Clopidogrel	1/2/3/4	75mg	Uống	Viên	Viên
104	Cloramphenicol+Dexameth ason Acetat	4	(80mg + 4mg)/8ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/ lọ/ ống
105	Clotrimazol	1/2/3/4/5	1%/ x 100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ lọ/ ống
106	Clotrimazol	1/2/3/4/5/ BDG	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên
107	Clozapin	1/2/3/4/5	25mg	Uống	Viên	Viên
108	Codein Camphosulfonat + Sulfogaiacol + Cao mềm Grindelia	1/2/3/4/5	25mg + 100mg + 20mg	Uống	Viên	Viên
109	Colchicin	1/2/3/4/5	0.6mg	Uống	Viên	Viên
110	Dabigatran etexilat	1/2/3/4/5/ BDG	75mg	Uống	Viên	Viên
111	Dapoxetin	1/2/3/4/5	60mg	Uống	Viên	Viên
112	Deferipron	1/2/3/4/5	500mg	Uống	Viên	Viên
113	Denosumab	1/2/3/4/5	60mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Xylanh/ bơm tiêm
114	Dequalinium Chlorid+Tyrothricin+Beta Glycyrrhetic Acid+Hydrocortison Acetat+Lidocain HCl	1/2/3/4/5	(1mg + 4mg + 0.6mg + 0.6mg + 1mg)/1ml x 10ml	Xịt họng	Thuốc xịt họng	Chai/ lọ/ ống

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
115	Desmopressin	1/2/3/4/5	25mcg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
116	Dexamethason	1/2/3/4/5	0.5mg	Uống	Viên	Viên
117	Dexamethason Na phosphat + Neomycin Sulfat	1/2/3/4/5	(5.5mg + 25mg)/5ml	Nhỏ mắt/ tra mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống
118	Dexamethason Phosphat	1/2/3/4/5	4mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống
119	Dexlansoprazol	1/2/3/4/5	60mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
120	Dextromethorphan HCl	1/2/3/4/5	15mg	Uống	Viên	Viên
121	Dextrose + NaCl + Kali Clorid + Na bicarbonat	1/2/3/4/5	2g + 0.35g + 0.15g + 0.25g	Uống	Viên	Viên
122	Diclofenac diethylamin	1/2/3/4/5/ BDG	1%/ x 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ lọ/ ống/ tuýp
123	Diltiazem HCl	1/2/3/4/5/ BDG	100mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
124	Diltiazem HCl	1/2/3/4/5/ BDG	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
125	Diltiazem HCl	1/2/3/4/5/ BDG	30mg	Uống	Viên	Viên
126	Diltiazem HCl	1/2/3/4/5/ BDG	60mg	Uống	Viên	Viên
127	Dimenhydrinat	1/2/3/4/5	50mg	Uống	Viên	Viên
128	Diosmectit	1/2/3/4/5	3g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói
129	Diquafosol Na	1/2/3/4/5/ BDG	3%/ x 5ml	Nhỏ mắt/ tra mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống
130	Donepezil HCl	1/2/3/4/5	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
131	Donepezil HCl	1/2/3/4/5	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
132	Duloxetine	1/2/3/4/5	60mg	Uống	Viên	Viên
133	Ebastin	1/2/3/4/5	20mg	Uống	Viên	Viên
134	Empagliflozin+Metformin HCl	1/2/3/4/5	5mg + 850mg	Uống	Viên	Viên
135	Eprazinon diHCl	1/2/3/4/5	50mg	Uống	Viên	Viên
136	Erythromycin	1/2/3/4/5	500mg	Uống	Viên	Viên
137	Ethambutol HCl	1/2/3/4/5	400mg	Uống	Viên	Viên
138	Evolocumab	1/2/3/4/5	140mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm
139	Fe protein succinylat+Ca Folinat pentahydrat	1/2/3/4/5	800mg/15ml + 0.235mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống
140	Fenticonazol Nitrat	1/2/3/4/5	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên
141	Fexofenadin HCl	1/2/3/4/5	120mg	Uống	Viên	Viên
142	Fexofenadin HCl	1/2/3/4/5/ BDG	180mg	Uống	Viên	Viên
143	Flavoxate HCl	1/2/3/4/5	200mg	Uống	Viên	Viên
144	Fluorometholon	1/2/3/4/5/ BDG	0.02%/ x 5ml	Nhỏ mắt/ tra mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
145	Fluorometholon	1/2/3/4/5/ BDG	0.1%/ x 5ml	Nhỏ mắt/ tra mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống
146	Fluoxetin	1/2/3/4/5	10mg	Uống	Viên	Viên
147	Flurbiprofen	1/2/3/4/5	8.75mg	Uống	Viên	Viên
148	Folinic acid	1/2/3/4/5	15mg	Uống	Viên	Viên
149	Glipizid	1/2/3/4/5	10mg	Uống	Viên	Viên
150	Glucosamin Sulfat	1/2/3/4/5	500mg	Uống	Viên	Viên
151	Haloperidol	1/2/3/4/5	1.5mg	Uống	Viên	Viên
152	Haloperidol	1/2/3/4/5	2mg	Uống	Viên	Viên
153	Human Chorionic Gonadotropin	1/2/3/4/5	5000IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống
154	Hyaluronat Na	1/2/3/4/5	0.18%/ x 0.3ml	Nhỏ mắt/ tra mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống
155	Hydrochlorothiazid	1/2/3/4/5	25mg	Uống	Viên	Viên
156	Hydrocortison Acetat	1/2/3/4/5	1%/ x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ tuýp
157	Hydroxyurea	1/2/3/4/5	500mg	Uống	Viên	Viên
158	Imiquimod	1/2/3/4/5	5%/ x 250mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ lọ/ ống/ gói
159	Inclisiran	1/2/3/4/5	284mg/1.5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Xylanh/ bơm tiêm
160	Insulin detemir - Insulin analog tác dụng kéo dài	1/2/3/4/5/ BDG	100U/1ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm
161	Ipratropium Bromid+Fenoterol Hydrobromid	1/2/3/4/5/ BDG	(0.02mg + 0.05mg)/1nhát xịt x 200nhát xịt	Xịt họng	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Chai/ lọ/ ống
162	Irbesartan	1/2/3/4/5/ BDG	150mg	Uống	Viên	Viên
163	Isoniazid	1/2/3/4/5	150mg	Uống	Viên	Viên
164	Isoniazid	1/2/3/4/5	300mg	Uống	Viên	Viên
165	Isosorbid mononitrat	1/2/3/4/5	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
166	Ketoprofen	1/2/3/4/5	2.5%/ x 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ lọ/ ống/ tuýp
167	Lacosamide	1/2/3/4/5	100mg	Uống	Viên	Viên
168	Lacosamide	1/2/3/4/5	200mg	Uống	Viên	Viên
169	Lacosamide	1/2/3/4/5	50mg	Uống	Viên	Viên
170	Lactulose	1/2/3/4/5/ BDG	10g/15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ gói
171	Lamivudin	1/2/3/4/5/ BDG	100mg	Uống	Viên	Viên
172	Lansoprazol	1/2/3/4/5	30mg	Uống	Viên	Viên
173	Levodopa+Benserazid	1/2/3/4/5	200mg + 50mg	Uống	Viên	Viên
174	Levofloxacin	1/2/3/4/5	250mg	Uống	Viên	Viên
175	Levosulpirid	1/2/3/4/5	50mg	Uống	Viên	Viên
176	Lidocain	1/2/3/4/5	5%	Dùng ngoài	Miếng dán	Miếng dán
177	Lidocain HCl	1/2/3/4/5	2%/ x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
178	Linagliptin+Metformin HCl	1/2/3/4/5/ BDG	2.5mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên
179	Linagliptin+Metformin HCl	1/2/3/4/5/ BDG	2.5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên
180	Linagliptin+Metformin HCl	1/2/3/4/5/ BDG	2.5mg + 850mg	Uống	Viên	Viên
181	Liraglutide (cđ: điều trị béo phì)	1/2/3/4/5/ BDG	6mg/1ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm
182	Lornoxicam	1/2/3/4/5	4mg	Uống	Viên	Viên
183	Lornoxicam	1/2/3/4/5	8mg	Uống	Viên	Viên
184	Losartan K	1/2/3/4/5/ BDG	100mg	Uống	Viên	Viên
185	Losartan K	1/2/3/4/5	25mg	Uống	Viên	Viên
186	Losartan K	1/2/3/4/5	50mg	Uống	Viên	Viên
187	Macrogol 4000	1/2/3/4/5	10g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói
188	Mecobalamin	1/2/3/4/5	500mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống
189	Melatonin	1/2/3/4/5	3mg	Uống	Viên	Viên
190	Meloxicam	1/2/3/4/5	7.5mg	Uống	Viên	Viên
191	Memantine HCl	1/2/3/4/5	5mg	Uống	Viên	Viên
192	Mesalazin	1/2/3/4/5	2g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống giải phóng có kiểm soát	Chai/ lọ/ ống/ gói
193	Methotrexat	1/2/3/4/5	5mg	Uống	Viên	Viên
194	Methyldopa	1/2/3/4/5	250mg	Uống	Viên	Viên
195	Methylphenidat HCl	1/2/3/4/5/ BDG	18mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
196	Methylphenidat HCl	1/2/3/4/5/ BDG	27mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
197	Methylphenidat HCl	1/2/3/4/5/ BDG	36mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
198	Metoclopramid HCl	1/2/3/4/5	10mg	Uống	Viên	Viên
199	Metronidazol	1/2/3/4/5	500mg	Uống	Viên	Viên
200	Mg Sulfat	1/2/3/4/5	15%/ x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống
201	Minocyclin	1/2/3/4/5	100mg	Uống	Viên	Viên
202	Minoxidil	1/2/3/4/5	3%/ x 60ml	Dùng ngoài (cho da đầu)	Thuốc dùng ngoài	Chai/ lọ/ ống
203	Mucopolysaccharide	1/2/3/4/5	0.445g/100g x 14g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ tuýp
204	Na bicarbonat	1/2/3/4/5	500mg	Uống	Viên	Viên
205	NaCl	1/2/3/4/5	0.9%/ x 10ml	Nhỏ mắt/ tra mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống
206	Natri Dexamethason Metasulfobenzoat + Neomycin Sulfat + Polymycin B Sulfat	1/2/3/4/5	(100mg + 650000IU + 1000000IU)/100ml x 10.5ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/ lọ/ ống
207	Nystatin	1/2/3/4/5	500000IU	Uống	Viên	Viên
208	Otilonium Bromid	1/2/3/4/5	40mg	Uống	Viên	Viên

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
209	Pantoprazol	1/2/3/4/5	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
210	Paracetamol	1/2/3/4/5	300mg	Đặt hậu môn/ trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên
211	Paracetamol+Tramadol HCl	1	325mg + 37.5mg	Uống	Viên	Viên
212	Pemirolast K	1/2/3/4/5/ BDG	0.1%/ x 5ml	Nhỏ mắt/ tra mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống
213	Penicillamin	1/2/3/4/5	300mg	Uống	Viên	Viên
214	Pertuzumab + Trastuzumab	1/2/3/4/5	(1200mg + 600mg)/15ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống
215	Pinene + Camphen + Cineol + Fenchone + Borneol + Anethol	1/2/3/4/5	31mg + 15mg + 3mg + 4mg + 10mg + 4mg	Uống	Viên	Viên
216	Pinene + Camphen + Cineol + Menthone + Menthol + Borneol	1/2/3/4/5	17mg + 5mg + 2mg + 6mg + 32mg + 5mg	Uống	Viên	Viên
217	Piracetam	1/2/3/4/5/ BDG	800mg	Uống	Viên	Viên
218	Piroxicam (dạng Piroxicam B-Cyclodextrin)	1/2/3/4/5/ BDG	20mg	Uống	Viên	Viên
219	Posaconazol	1/2/3/4/5	100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
220	Posaconazol	1/2/3/4/5/ BDG	40mg/1ml x 105ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống
221	Prednisolon acetat	1/2/3/4/5	1%/ x 5ml	Nhỏ mắt/ tra mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống
222	Pregabalin	2/3/4	75mg	Uống	Viên	Viên
223	Progesteron	1/2/3/4/5	400mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên
224	Propranolol HCl	1/2/3/4/5	40mg	Uống	Viên	Viên
225	Propylthiouracil (PTU)	1/2/3/4/5	50mg	Uống	Viên	Viên
226	Pyrazinamid	1/2/3/4/5	500mg	Uống	Viên	Viên
227	Pyridostigmin Br	1/2/3/4/5	60mg	Uống	Viên	Viên
228	Ranolazine	1/2/3/4/5	375mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
229	Ranolazine	1/2/3/4/5	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
230	Repaglinid	1/2/3/4/5	2mg	Uống	Viên	Viên
231	Rifampicin.	1/2/3/4/5	150mg	Uống	Viên	Viên
232	Rifampicin.	1/2/3/4/5	300mg	Uống	Viên	Viên
233	Rosuvastatin + Ezetimib	1/2/3/4/5	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
234	Rosuvastatin + Ezetimib	1/2/3/4/5	20mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
235	Rotundin	1/2/3/4/5	60mg	Uống	Viên	Viên
236	Rupatadine	1/2/3/4/5	1mg/1ml x 120ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống
237	Salbutamol	1/2/3/4/5/ BDG	5mg/2.5ml	Phun mũi	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Chai/ lọ/ ống

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
238	Semaglutide	1/2/3/4/5	1.34mg/1ml x 1.5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm
239	Semaglutide	1/2/3/4/5	1.34mg/1ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm
240	Silymarin	1/2/3/4/5	70mg	Uống	Viên	Viên
241	Simethicon	1/2/3/4/5	40mg/1ml x 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống
242	Sitagliptin+Metformin HCl	1/2/3/4/5/ BDG	50mg + 1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
243	Solifenacin Succinat	1/2/3/4/5/ BDG	10mg	Uống	Viên	Viên
244	Somatropin	1/2/3/4/5/ BDG	5mg/1.5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Xylanh/ bơm tiêm
245	Sorbitol	1/2/3/4/5	5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói
246	Spironolacton+Furosemid	1/2/3/4/5	50mg + 20mg	Uống	Viên	Viên
247	Sulbutiamin	1/2/3/4/5	200mg	Uống	Viên	Viên
248	Tacrolimus	1/2/3/4/5/ BDG	0.03%/ x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ tuýp
249	Tacrolimus	1/2/3/4/5/ BDG	0.1%/ x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ tuýp
250	Tadalafil	1/2/3/4/5	10mg	Uống	Viên	Viên
251	Tadalafil	1/2/3/4/5/ BDG	20mg	Uống	Viên	Viên
252	Telmisartan+Amlodipin	1/2/3/4/5/ BDG	40mg + 5mg	Uống	Viên	Viên
253	Telmisartan+Amlodipin	1/2/3/4/5/ BDG	80mg + 5mg	Uống	Viên	Viên
254	Tenofovir Disoproxil Fumarat	1/2/3/4/5	300mg	Uống	Viên	Viên
255	Testosteron Undecanoat	1/2/3/4/5	40mg	Uống	Viên	Viên
256	Tetracyclin HCl	1/2/3/4/5	500mg	Uống	Viên	Viên
257	Tezepelumab	1/2/3/4/5	210mg/1.91ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm
258	Tinidazol	1/2/3/4/5	500mg	Uống	Viên	Viên
259	Tolperison HCl	1/2/3/4/5	150mg	Uống	Viên	Viên
260	Travoprost	1/2/3/4/5/ BDG	40mcg/1ml x 2.5ml	Nhỏ mắt/ tra mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống
261	Trazodone HCl	1/2/3/4/5	100mg	Uống	Viên	Viên
262	Trazodone HCl	1/2/3/4/5	50mg	Uống	Viên	Viên
263	Tremelimumab	1/2/3/4/5	25mg/1.25ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống
264	Tremelimumab	1/2/3/4/5	300mg/15ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống
265	Trihexyphenidyl HCl	1/2/3/4/5	2mg	Uống	Viên	Viên

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
266	Trimebutin Maleat+Acid Dehydrocholic+Simethicon +Pancreatin+Bromelain	1/2/3/4/5	100mg + 25mg + 300mg + 150mg + 50mg	Uống	Viên	Viên
267	Valproat Na	1/2/3/4/5	200mg/1ml x 40ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Viên
268	Valsartan	1/2/3/4/5/ BDG	80mg	Uống	Viên	Viên
269	Vardenafil	1/2/3/4/5	10mg	Uống	Viên	Viên
270	Vardenafil	1/2/3/4/5	20mg	Uống	Viên	Viên
271	Vardenafil	1/2/3/4/5	5mg	Uống	Viên	Viên
272	Venlafaxin	1/2/3/4/5	37.5mg	Uống	Viên	Viên
273	Venlafaxin	1/2/3/4/5	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
274	Vitamin B1	1/2/3/4/5	250mg	Uống	Viên	Viên
275	Vitamin B1+Vitamin B6+Vitamin B12	1/2/3/4/5	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên	Viên
276	Vitamin B1+Vitamin B6+Vitamin B12	1/2/3/4/5	(100mg + 100mg + 1mg)/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống
277	Vitamin E	1/2/3/4/5	400IU	Uống	Viên	Viên
278	Vonoprazan	1/2/3/4/5	10mg	Uống	Viên	Viên
279	Vonoprazan	1/2/3/4/5	20mg	Uống	Viên	Viên
280	Warfarin Na	1/2/3/4/5	2mg	Uống	Viên	Viên
281	Xanh methylen + Tím Gentian	1/2/3/4/5	(400mg + 50mg)/20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ lọ/ ống
282	Xylometazolin HCl	1/2/3/4/5/ BDG	0.05%/ x 10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/ lọ/ ống
283	Xylometazolin HCl	1/2/3/4/5/ BDG	0.1%/ x 10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/ lọ/ ống

CÔNG TY:
 MÃ SỐ THUẾ:
 ĐỊA CHỈ:
 SỐ ĐIỆN THOẠI:

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 215 Hồng Bàng, Phường Chợ Lớn, TP. Hồ Chí Minh

Theo công văn mời chào giá số/BVĐHYD-KD của Bệnh viện, Công ty chúng tôi báo giá như sau:

TT	TT trong danh mục mời chào giá	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Phân nhóm	Đơn giá có VAT (VND)	Thuốc kê đơn (X)	Giá bán buôn dự kiến (VND)	Căn cứ mua sắm trúng thầu tại các cơ sở y tế (nếu có)				Ghi chú
																Tên Chủ đầu tư	Số, ngày QĐ phê duyệt KQLCNT	Mã thông báo mời thầu	Đơn giá trúng thầu (VND)	

❖ Yêu cầu báo giá:

- Báo giá này có hiệu lực⁽¹⁾ tháng kể từ ngày báo giá.
- Chúng tôi cam kết về đơn giá chào hàng bằng hoặc thấp hơn giá trên thị trường của cùng nhà cung ứng hoặc cùng chủng loại.
- Chúng tôi cam kết đáp ứng về điều kiện thanh toán theo yêu cầu tại thư mời chào giá.
- Các yêu cầu khác:

Ngày ... tháng năm 2025

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên và đóng dấu)

¹: khuyến cáo tối thiểu 12 tháng kể từ ngày chào giá

